

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2716	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Triều, KDC Nội, KDC Giang Thượng, KDC Giang Hạ, KDC Kỹ Sơn Dưới, KDC Kỹ Sơn Trên	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.100	1.600	1.300	1.600	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2717	Các đường, đoạn đường chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.100	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850
40	PHƯỜNG KINH MÔN														
2718	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Mạc Toàn	40.000	15.100	7.600	6.000	14.000	5.285	2.660	2.100	10.000	3.775	1.900	1.500
2719	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn cũ	32.000	13.200	6.700	5.300	11.200	4.620	2.345	1.855	8.000	3.300	1.675	1.325
2720	Đường Trần Liễu	Cầu Tây (KDC Phụ Sơn)	Chân cầu Hiệp Thượng	32.000	14.200	7.000	5.600	11.200	4.970	2.450	1.960	8.000	3.550	1.750	1.400
2721	Đường Trần Liễu	KDC Thành Công Vườn Đào	Giáp KDC Phụ Sơn	28.000	13.700	6.800	5.500	9.800	4.795	2.380	1.925	7.000	3.425	1.700	1.375
2722	Đường Trần Liễu	Chân cầu An Thái	Giáp thửa đất ông Gặp thửa số 2, tờ BĐ 35)	25.000	12.600	6.300	5.000	8.750	4.410	2.205	1.750	6.250	3.150	1.575	1.250
2723	Đường Nguyễn Đại Năng	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Hết Khu dân cư phía Nam	35.000	12.600	6.300	5.000	12.250	4.410	2.205	1.750	8.750	3.150	1.575	1.250
2724	Đường Nguyễn Đại Năng	Tiếp giáp Khu dân cư phía Nam	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2725	Đường Thanh Niên	Giáp cây xăng Hiệp An	Giáp Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	34.200	13.700	6.800	5.500	11.970	4.795	2.380	1.925	8.550	3.425	1.700	1.375
2726	Đường Thanh Niên	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	29.700	11.900	5.900	4.800	10.395	4.165	2.065	1.680	7.425	2.975	1.475	1.200
2727	Đường Mạc Toàn	Đường Trần Hưng Đạo	KDC Thành Công Vườn Đào	30.000	12.600	6.300	5.000	10.500	4.410	2.205	1.750	7.500	3.150	1.575	1.250
2728	Phố Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	6.250	3.125	1.575	1.250
2729	Phố Quang Trung	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2730	Phố Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.250	5.000	8.750	4.375	2.188	1.750	6.250	3.125	1.563	1.250
2731	Phố Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2732	Phố Thái Bình	Đường ngang từ phố Quang Trung	Phố Nguyễn Trãi	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2733	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mạnh, Hữu Nghị, An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2734	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2735	Phố Hải Đông	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông Tích	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2736	Đường đi vào Trụ sở UBND phường Kinh Môn	Đường Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2737	Phố Giáp Sơn	Phố Quang Trung	Hết trường Tiểu học TT Kinh Môn	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2738	Phố Giáp Sơn (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ)	Phố Quang Trung	Giáp phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ)	8.400	4.200	2.100	1.700	2.520	1.260	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2739	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy	Hiệu sách và nhà ông Đăng	Sông Kinh Thầy	8.400	4.200	2.100	1.700	2.520	1.260	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2740	Phố Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	7.700	3.900	1.900	1.500	2.310	1.400	1.100	865	1.925	1.200	1.000	850
2741	Đường khu Bến Gác	Giáp nhà ông Tích	Đò dọc (Bến Gác)	7.700	3.900	1.900	1.500	2.310	1.400	1.100	865	1.925	1.200	1.000	850
2742	Phố Hoàng Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường \geq 13,5m)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	3.600	2.900	4.200	2.160	1.620	1.305	3.000	1.800	1.440	1.160
2743	Phố Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	4.800	2.400	1.900	3.600	2.000	1.300	860	3.000	1.920	1.200	850
2744	Phố Anh Dũng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2745	Phố Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2746	Phố Nguyễn Thị Khả	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2747	Phố Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2748	Phố Thượng Trang	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2749	Phố Đồ Lương	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2750	Phố Thái Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2751	Phố Bắc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2752	Phố Kinh Thầy	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2753	Phố Ngự Uyên	Trạm Biên Thê (Thửa số 21, tờ BĐDC số 40)	Thửa đất ông Lượ (KDC Ngự Uyên) (Thửa số 428, tờ BĐDC số 40)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2754	Phố Ngự Uyên	Giáp đất ông Lượ (Thửa số 428, tờ BĐDC số 40)	Giáp đất ông Hùy (Thửa số 48, tờ BĐDC số 46) (KDC Ngự Uyên)	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2755	Phố Phạm Luận	Giáp đất ông Hòe (Thửa số 01, tờ BĐDC số 39)	Giáp đất ông Luyện (Thửa số 651, tờ BĐDC số 40) (KDC Ngự Uyên)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2756	Phố Phạm Luận	Giáp đất ông Mạnh (Thửa số 624, tờ BĐDC số 40) (KDC Ngự Uyển)	Hết khu dân cư sau Lăng họ Phạm	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2757	Phố Long Tiến	Thửa đất ông Biên (Thửa số 08, tờ BĐDC số 35) (KDC Ngự Uyển)	Thửa đất ông Long (Thửa số 09, tờ BĐDC số 36) (KDC Ngự Uyển)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2758	Phố Độc Lập	Thửa đất ông Phao (Thửa số 83, tờ BĐDC số 43)	Thửa đất ông Than (Thửa số 01, tờ BĐDC số 37) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2759	Phố Đông Khê	Giáp đất ông Luyện (Thửa số 354, tờ BĐDC số 43)	Thửa đất ông Thoa (Thửa số 13, tờ BĐDC số 44) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2760	Phố Chiến Thắng	Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, tờ BĐDC số 48) (KDC Duẩn Khê)	Thửa đất ông Khá (Thửa số 15, tờ BĐDC số 37) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2761	Các đường trục chính trong Khu dân cư thuộc phường An Lưu cũ (mặt cắt ≥ 5m)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	1.700	2.940	2.100	1.500	1.000	2.520	1.890	1.400	900
2762	Các đường trục chính trong phạm vi phường An Lưu cũ (mặt cắt < 5m)	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.250	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2763	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường Hiệp An cũ	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.600	1.300	1.100	1.400	1.300	1.100	865	1.200	1.100	950	850
2764	Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Ngự Uyển	Giáp đất ông Gặp thửa số 2, TBĐ 35	Sân vận động (thửa 112, TBĐ 12)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	1.650	1.260	990	2.500	1.375	1.120	880
2765	Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Duẩn Khê	Sân vận động phường Long Xuyên cũ	Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, TBĐ số 48)	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2766	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường trục chính mặt cắt trên 16 m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.800	2.900	2.300	4.200	2.610	1.305	1.035	3.000	2.320	1.160	920
2767	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 17,5 m	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.500	2.800	2.200	2.975	1.650	1.260	990	2.125	1.375	1.120	880
2768	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 11,5 m	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.200	2.100	1.700	2.275	2.100	1.500	1.000	1.625	1.500	1.400	900
2769	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 29m	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mạc Toàn	24.000				8.400				6.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2770	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Hai Bà Trưng	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2771	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2772	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 12,5m đến 29m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2773	Các đường trong Khu tái định cư An Lưu	Đường Nguyễn Đại Năng	Phố Hoàng Ngân	23.500	11.000	5.500	4.400	8.225	3.850	1.925	1.540	5.875	2.750	1.375	1.100
2774	Các tuyến đường thuộc khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	5.800	2.900	2.300	5.250	2.320	1.160	920	3.750	1.450	1.000	850
2775	Các đường còn lại trong Điểm dân cư Rộc Cửa	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.500	2.800	2.200	4.200	2.200	1.120	880	3.000	1.375	1.000	850
2776	Các đường trong Điểm dân cư phía nam Lưu Hạ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	5.800	2.900	2.300	5.250	2.320	1.160	920	3.750	1.450	1.000	850
2777	Các đường trong Điểm dân cư số 3, KDC Lưu Hạ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.200	2.100	1.700	3.150	1.680	1.100	860	2.250	1.200	1.000	850
2778	Các đường trong Điểm dân cư Đám Cầu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2779	Các đường trong Điểm dân cư Duẩn Khê	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.400	1.200	1000	1.750	1.100	1.000	950	1.250	1.050	950	850
2780	Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.100	1.000	950	1.500	1.050	950	850
2781	Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.400	1.200	1000	1.750	1.100	1.000	950	1.250	1.050	950	850
41	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG														
2782	Phố Cầu Tóng	Tiếp giáp địa giới hành chính phường Kinh Môn	Hết Điểm dân cư Nam Hà	20.000	8.000	4.000	3.200	7.000	3.200	1.600	1.280	6.000	2.400	1.200	960
2783	Đường Tô Hiến Thành	Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 phường Nguyễn Đại Năng	Hết nhà ông Trường (Thửa 11, tờ bản đồ 28 Nguyễn Đại Năng)	13.650	6.800	3.400	2.700	4.778	2.720	1.360	1.080	4.095	2.040	1.020	850